

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 219/FPT-FCC
No.: 219/FPT-FCC

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2026
Hanoi, July 27th 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: *The State Securities Commission*
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*
 - Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam*
 - Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300 Fax: 024. 3768 7410
 - E-mail: ir@fpt.com website: <https://fpt.com>

2. Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026/ *Separate Financial Statements for Quarter 2 2026 and Consolidated Financial Statements for Quarter 2 2026*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/07/2026 tại đường dẫn <https://fpt.com/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> This information was published on the company's website on 27/07/2026, as in the link <https://fpt.com/en/ir/information-disclosures>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026/ *Separate Financial Statements for Quarter 2 2026 and Consolidated Financial Statements for Quarter 2 2026*.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

QUÝ II NĂM 2026

Hà Nội, tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.701.998.651.416	58.137.438.254.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.065.475.533.200	10.522.105.729.992
1. Tiền	111		5.829.076.231.076	8.084.751.080.186
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.236.399.302.124	2.437.354.649.806
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	19.906.103.572.055	30.024.547.484.655
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.942.082.582.874	30.060.419.659.879
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(35.979.010.819)	(35.872.175.224)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.501.480.486.851	14.008.456.702.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	10.850.961.897.809	12.734.600.596.550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.866.720.287.898	952.737.932.722
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		301.798.692.991	200.405.269.967
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	811.349.044.883	704.282.524.477
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(329.349.436.730)	(583.569.620.826)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.183.102.091.533	2.193.769.802.339
1. Hàng tồn kho	141		1.252.365.225.628	2.277.393.610.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(69.263.134.095)	(83.623.807.838)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.045.836.967.777	1.388.558.535.032
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14	1.160.908.912.190	641.974.035.769
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		704.794.191.758	609.517.465.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	180.133.863.829	137.067.034.159

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.032.164.434.073	30.004.553.379.717
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		546.945.165.671	559.063.332.256
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	599.317.648.308	611.435.814.893
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(52.372.482.637)	(52.372.482.637)
II. Tài sản cố định	220		12.084.156.843.369	17.288.541.848.861
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.662.330.012.525	15.359.168.484.059
- Nguyên giá	222		15.599.622.729.632	29.122.042.372.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.937.292.717.107)	(13.762.873.887.943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		886.963.877	1.277.212.606
- Nguyên giá	225		2.717.640.000	5.871.006.196
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.830.676.123)	(4.593.793.590)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.420.939.866.967	1.928.096.152.196
- Nguyên giá	228		2.842.565.339.777	3.868.883.110.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.421.625.472.810)	(1.940.786.958.171)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		857.091.108.336	1.605.078.004.898
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	857.091.108.336	1.605.078.004.898
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		11.130.697.973.623	4.743.142.727.196
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	17	9.994.654.773.920	3.581.128.517.425
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6	3.860.276.807.460	3.823.762.975.906
3. Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	264	6	(2.726.634.298.442)	(2.667.027.499.149)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		2.400.690.685	5.278.733.014
V. Tài sản dài hạn khác	270		3.413.273.343.074	5.808.727.466.506
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	1.772.807.068.658	4.200.230.383.066
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		705.098.788.538	592.766.817.279
3. Lợi thế thương mại	279	15	935.367.485.878	1.015.730.266.161
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		73.734.163.085.489	88.141.991.634.625

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.738.415.255.239	44.393.950.887.086
I. Nợ ngắn hạn	310		29.365.321.264.039	41.524.928.721.230
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.156.010.734.465	3.837.081.314.767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.033.356.254.269	734.726.007.595
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		20.649.744.310	22.908.610.268
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	1.241.666.217.996	2.199.487.107.880
5. Phải trả người lao động	315		3.522.051.598.819	5.724.811.126.353
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	1.226.527.799.254	1.765.446.702.057
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		96.625.877.044	85.650.109.236
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	21	1.346.949.156.101	4.233.698.718.701
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	578.496.760.995	991.846.270.364
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	16.367.801.786.521	19.169.697.497.955
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		288.730.515.471	599.498.384.069
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.486.454.818.794	2.160.076.871.985
II. Nợ dài hạn	330		3.373.093.991.200	2.869.022.165.856
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		346.094.610.714	152.241.175.129
2. Phải trả dài hạn khác	338		144.842.348.914	149.213.186.822
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	2.080.610.610.531	1.903.789.988.184
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		333.045.601.495	257.727.308.967
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343		468.308.723.263	405.858.410.471
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		192.096.283	192.096.283

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	40.995.747.830.250	43.748.040.747.539
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.035.071.210.000	17.035.071.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.035.071.210.000	17.035.071.210.000
2. Thặng dư vốn	412		49.713.213.411	49.713.213.411
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		855.267.876.251	3.499.547.369.952
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(131.741.954.401)	(70.185.856.586)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.393.729.943.076	1.575.367.587.172
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		91.013.628.887	91.013.628.887
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.558.476.629.699	14.302.416.791.936
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		15.503.561.500.314	7.369.582.215.178
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		5.054.915.129.385	6.932.834.576.758
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.144.217.283.327	7.265.096.802.767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		73.734.163.085.489	88.141.991.634.625


Lê Văn Trung
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.810.340.987.151	16.658.335.760.739	26.296.177.691.503	32.723.316.152.003
2 Các khoản giảm trừ	02		21.837.525.952	33.622.720.672	27.677.023.529	40.462.169.476
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	13.788.503.461.199	16.624.713.040.067	26.268.500.667.974	32.682.853.982.527
4 Giá vốn hàng bán	11	26	9.509.874.280.985	10.603.672.997.092	17.744.981.597.072	20.360.466.035.286
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.278.629.180.214	6.021.040.042.975	8.523.519.070.902	12.322.387.947.241
6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	582.702.088.944	1.237.012.067.887	998.565.958.123	1.810.343.961.078
7 Chi phí tài chính	23	28	300.452.278.414	531.385.256.080	667.663.663.135	842.729.025.444
Trong đó: chi phí đi vay	24		212.582.739.626	216.761.295.705	392.043.947.290	369.150.834.038
8 Chi phí bán hàng	25		1.149.052.845.981	1.790.295.896.888	2.151.390.001.298	3.619.081.826.170
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.282.590.328.398	1.913.677.311.579	2.492.872.991.324	3.791.114.368.415
10 Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	27		756.557.226.203	106.714.935.715	1.423.398.496.350	243.445.272.553
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.885.793.042.568	3.129.408.582.030	5.633.556.869.618	6.123.251.960.843
12 Thu nhập khác	31		28.202.699.736	28.751.046.396	89.876.711.878	67.963.567.935
13 Chi phí khác	32		3.519.930.328	17.127.043.966	9.113.487.844	25.489.433.469
14 Lợi nhuận khác	40		24.682.769.408	11.624.002.430	80.763.224.034	42.474.134.466
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.910.475.811.976	3.141.032.584.460	5.714.320.093.652	6.165.726.095.309
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		268.615.099.573	463.961.750.401	723.293.696.986	841.249.349.964
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		71.454.590.788	(63.200.566.619)	(56.169.558.430)	(11.352.135.642)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.570.406.121.615	2.740.271.400.678	5.047.195.955.096	5.335.828.880.987
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		2.567.654.036.428	2.257.462.588.123	5.055.025.623.527	4.431.763.974.648
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		2.752.085.187	482.808.812.555	(7.829.668.431)	904.064.906.339
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.507	1.329	2.967	2.613
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.507	1.329	2.967	2.613

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	QUÝ II				Lũy kế			
	Năm 2026	Năm 2025	Biến động (+/-)	Biến động %	Năm 2026	Năm 2025	Biến động (+/-)	Biến động %
Doanh thu thuần	13.788.503	16.624.713	(2.836.210)	-17,1%	26.268.501	32.682.854	(6.414.353)	-19,6%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.910.476	3.141.033	(230.557)	-7,3%	5.714.320	6.165.726	(451.406)	-7,3%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.570.406	2.740.271	(169.865)	-6,2%	5.047.196	5.335.829	(288.633)	-5,4%

ĐVT: Triệu đồng

Từ ngày 1/1/2026, Tập đoàn thay đổi phương pháp hợp nhất báo cáo tài chính đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (FTEL), từ hợp nhất toàn bộ (áp dụng cho công ty con) sang hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (áp dụng cho công ty liên doanh, liên kết), dẫn đến có thay đổi về doanh thu và lợi nhuận hợp nhất so với cùng kỳ năm 2025.

Để người đọc có cái nhìn tương đồng khi so sánh, chúng tôi đã điều chỉnh lại số liệu cùng kỳ năm 2025 theo cùng một phương pháp kế toán như năm 2026, cụ thể như dưới đây:

Chỉ tiêu	QUÝ II				Lũy kế			
	Năm 2026	Năm 2025	Biến động (+/-)	Biến động %	Năm 2026	Năm 2025	Biến động (+/-)	Biến động %
Doanh thu thuần	13.788.503	11.849.726	1.938.778	16,4%	26.268.501	23.325.686	2.942.815	12,6%
Lợi nhuận chia từ Công ty Liên doanh/liên kết	756.557	520.848	235.709	45,3%	1.423.398	1.011.191	412.207	40,8%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.910.476	2.425.977	484.499	20,0%	5.714.320	4.837.503	876.817	18,1%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.570.406	2.251.215	319.191	14,2%	5.047.196	4.427.462	619.734	14,0%

ĐVT: Triệu đồng

Trong Quý 2 năm 2026, FPT tiếp tục đạt kết quả kinh doanh tăng trưởng tốt trong bối cảnh thị trường thế giới nhiều thách thức với doanh thu hợp nhất đạt 13.789 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 2.570 tỷ đồng, tăng 16,4% và 14,2% so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu hợp nhất và lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn đạt 26.269 tỷ đồng và 5.047 tỷ đồng, tăng 12,6% và 14,0% so với cùng kỳ năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch

Phường Cầu Giấy

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Sự tăng trưởng này phản ánh nỗ lực liên tục của Tập đoàn trong việc tối ưu hóa hoạt động và mở rộng thị trường, đáng kể nhất là doanh thu tại thị trường châu Âu (tăng trưởng 36% trong quý 2/2026 và 40% lũy kế 6 tháng năm 2026), và thị trường Nhật (tăng trưởng 25% trong quý 2/2026 và 22% lũy kế 6 tháng năm 2025), cũng như hoạt động kinh doanh trong nước có nhiều đơn vị có kết quả tốt như các công ty liên kết của Tập đoàn (lợi nhuận tăng 236 tỷ, tương ứng với mức tăng 45% trong quý 2/2026 và lũy kế tăng 412 tỷ, tương ứng với mức tăng 41%).

Lê Văn Trung
Người lập

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026	Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.714.320.093.652	6.165.726.095.309
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	844.627.213.729	1.365.988.701.427
Các khoản dự phòng	03	(176.282.525.295)	143.067.844.348
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24.060.614.033	(136.556.320.083)
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư (LN liên doanh liên kết, đầu tư khác)/tài chính	05	(2.271.440.364.597)	(1.239.729.017.006)
Chi phí đi vay	06	392.043.947.290	369.150.834.038
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.527.328.978.812	6.667.648.138.033
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.007.253.389.082)	(903.266.594.846)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(416.700.655.066)	(215.492.123.254)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(752.363.937.535)	(1.231.491.787.554)
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(958.265.337.165)	(437.731.278.844)
Chi phí đi vay đã trả	14	(373.038.071.885)	(339.058.098.655)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.051.460.398.915)	(1.528.625.073.694)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(112.798.094.951)	(328.409.902.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.144.550.905.787)	1.683.573.278.329
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.336.483.237.731)	(3.295.258.865.719)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.070.953.889	4.022.414.594
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.853.606.010.772)	(27.249.684.867.177)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.616.260.649.459	22.412.484.714.587
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(66.211.165.411)	(225.651.142.884)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	3.366.000.000	23.173.477.582
7. Tiền và các khoản tương đương tiền tại công ty con tại thời điểm mất quyền kiểm soát	26b	(713.425.316.747)	-
8. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	767.344.137.459	1.096.922.499.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.579.683.989.854)	(7.233.991.769.335)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026	Năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	67.991.899	1.196.229.390.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	13.624.365.753.543	23.728.352.851.415
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.631.874.208.916)	(15.803.775.917.818)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(408.645.341)	(493.397.680)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.712.612.333.725)	(2.865.479.919.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.279.538.557.460	6.254.833.006.729
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.444.696.338.181)	704.414.515.723
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.522.105.729.992	9.315.440.438.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(11.933.858.611)	(223.959.471)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	9.063.475.533.200	10.019.630.995.136


Lê Văn Trung
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 61 ngày 16 tháng 7 năm 2026, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên thành 17.143.264.220.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 44.388 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 54.646 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp phần mềm đóng gói và giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Dịch vụ công nghệ thông tin gồm dịch vụ tư vấn chuyển đổi số và tư vấn công nghệ thông tin, dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center, dịch vụ điện toán đám mây (cloud), dịch vụ trên nền tảng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, tự động hoá ..., v.v.; (iii) Tích hợp hệ thống; (iv) Dịch vụ đào tạo ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty Cổ phần FPT có 7 công ty con trực tiếp như sau:

- Công ty TNHH FPT IS;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud;
- Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT;
- Công ty TNHH FPT Digital.

và 4 công ty liên kết trực tiếp:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT.

Ngoài ra, thông tin về các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác thuộc sở hữu của các công ty con trực thuộc Công ty được trình bày tại Phụ lục 1 của báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (Thông tư 99) thay thế cho thông tư 200/2014/TT-BTC trong việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 20/4/2026, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 43/2026/TT-BTC (Thông tư 43) sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 202/2014/TT-BTC, trong đó có việc thay đổi biểu mẫu báo cáo tài chính hợp nhất.

Hai thông tư này có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026. Công ty đã áp dụng biểu mẫu Báo cáo tài chính theo biểu mẫu của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 01/01/2026.

Số liệu so sánh của một số thuyết minh có thay đổi do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 và Thông tư 43, cụ thể như sau:

- Thuyết minh số 6 Các khoản đầu tư tài chính
- Thuyết minh số 8 Phải thu ngắn hạn khác
- Thuyết minh số 22 Phải trả ngắn hạn khác

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Từ ngày 01/01/2026, Tập đoàn thay đổi phương pháp hợp nhất báo cáo tài chính đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (FTEL), từ hợp nhất toàn bộ (áp dụng cho công ty con) sang hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (áp dụng cho công ty liên doanh, liên kết).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08/08/2019 về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	4 – 7
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Tài sản khác	3 – 5

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

TSCĐ vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền, mối quan hệ với khách hàng, tên thương mại và phần mềm máy tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như TSCĐ vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được hạch toán như TSCĐ vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại

Mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 năm đến 20 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, chi phí triển khai thuê bao và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Chi phí thuê đất và thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí triển khai thuê bao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng, bảo trì và chi phí trả trước cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu từ phần mềm xuất khẩu, phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh/thời gian thực hiện của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán/thời gian thực hiện dự kiến của hợp đồng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá quy định. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Sản phẩm và dịch vụ Công nghệ thông tin (CNTT) nước ngoài:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP) cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam;
- **Sản phẩm và dịch vụ Công nghệ thông tin (CNTT) trong nước:** cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin, cung cấp thiết bị công nghệ CNTT, dịch vụ trung tâm dữ liệu, thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành – bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền cho các khách hàng tại Việt Nam;
- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;

Từ ngày 01/01/2026, Tập đoàn thay đổi phương pháp hợp nhất báo cáo tài chính đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (FTEL), từ hợp nhất toàn bộ (áp dụng cho công ty con) sang hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (áp dụng cho công ty liên doanh, liên kết). Vì vậy, báo cáo bộ phận Viễn thông và nội dung số sẽ không còn được trình bày trên thuyết minh BCTC Tập đoàn từ năm 2026. Phần lợi nhuận công ty liên doanh liên kết từ FTEL được trình bày trong bộ phận Đầu tư, giáo dục và khác.

Đầu tư, giáo dục và khác

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư tài chính;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Kỳ này

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin		Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Sản phẩm và dịch vụ CNTT nước ngoài	Sản phẩm và dịch vụ CNTT trong nước			
Doanh thu theo bộ phận	18.901.928	4.236.061	3.477.309	(346.798)	26.268.501
Chi phí theo bộ phận (i)					
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(16.012.021)	(3.995.302)	(2.723.540)	341.619	(22.389.245)
Trong đó:					
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(439.089)	(220.414)	(200.682)	15.558	(844.627)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(104.162)	(15.806)	(63.383)	1.350	(182.002)
Phần lãi trong công ty liên kết	11.871	1.432	1.410.095	-	1.423.398
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận (ii)	2.901.778	242.191	2.163.864	(5.179)	5.302.655
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	3.005.054	307.712	5.298.510	(2.896.956)	5.714.320
Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2026	37.635.757	10.242.147	33.986.013	(8.129.754)	73.734.163
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2026	23.010.906	6.976.501	10.733.540	(7.982.532)	32.738.415
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn 6 tháng năm 2026	277.407	529.657	898.638	(17.200)	1.688.502

(i) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của doanh nghiệp được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của doanh nghiệp. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý.

(ii) Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận là doanh thu theo bộ phận trừ đi chi phí theo bộ phận, không bao gồm doanh thu, chi phí tài chính và thu nhập, chi phí khác. Do vậy, tại bộ phận "Đầu tư, giáo dục và khác", Kết quả kinh doanh theo bộ phận chênh lệch so với Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận do khoản lợi nhuận tài chính và lợi nhuận khác là 3.135 tỷ đồng, chủ yếu do hoạt động thu cổ tức từ các đơn vị thành viên của công ty mẹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kỳ trước

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Sản phẩm và dịch vụ CNTT nước ngoài	Sản phẩm và dịch vụ CNTT trong nước	Viễn thông	Nội dung số			
Doanh thu theo bộ phận	16.668.824	3.459.013	9.029.873	327.295	3.675.581	(477.732)	32.682.854
Chi phí theo bộ phận (i)							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(14.466.477)	(3.373.153)	(7.219.649)	(269.959)	(2.902.310)	460.886	(27.770.662)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(379.861)	(167.084)	(653.665)	(1.547)	(172.310)	8.477	(1.365.989)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(129.965)	(15.975)	(845.557)	(1.456)	(74.131)	2.562	(1.064.521)
Phần lãi trong công ty liên kết	5.187	(347)	-	-	238.605	-	243.445
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận (ii)	2.207.534	85.513	1.810.224	57.336	1.011.876	(16.846)	5.155.637
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	2.680.630	153.503	2.016.739	79.230	3.067.373	(1.831.749)	6.165.726
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2025	33.385.919	10.372.927	26.251.582	998.707	29.225.203	(12.092.347)	88.141.992
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2025	19.549.203	7.172.136	15.264.069	214.566	14.148.318	(11.954.340)	44.393.951
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn 6 tháng năm 2025	1.620.632	1.095.084	1.684.259	2.310	525.091	(196.613)	4.730.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt	5.449.143.407	4.255.375.565
Tiền gửi ngân hàng	5.823.504.587.406	8.078.385.544.605
Tiền đang chuyển	122.500.263	2.110.160.016
Các khoản tương đương tiền (i)	3.236.399.302.124	2.437.354.649.806
	9.065.475.533.200	10.522.105.729.992

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Ngắn hạn	19.942.082.582.874	19.906.103.572.055	30.060.419.659.879	30.024.547.484.655
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	19.406.056.344.517	19.406.056.344.517	29.630.986.737.440	29.630.986.737.440
- Các khoản cho vay	27.934.050.722	25.230.091.679	9.195.910.819	6.598.787.371
- Lãi tiền gửi, cho vay	474.817.135.859	474.817.135.859	386.961.959.844	386.961.959.844
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	33.275.051.776	-	33.275.051.776	-
b. Dài hạn	2.400.690.685	2.400.690.685	5.278.733.014	5.278.733.014
- Các khoản cho vay	2.400.690.685	2.400.690.685	5.278.733.014	5.278.733.014
Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác	3.860.276.807.460	1.133.642.509.018	3.823.762.975.906	1.156.735.476.757
- Các khoản khác	3.860.276.807.460	1.133.642.509.018	3.823.762.975.906	1.156.735.476.757

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo nguyên tệ như sau:

	30/06/2026		31/12/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
VND	19.406.056.344.517	19.406.056.344.517	28.465.140.287.440	28.465.140.287.440
JPY	-	-	6.000.000.000,00	1.007.580.000.000
EUR	-	-	5.000.000,00	158.266.450.000
		19.406.056.344.517		29.630.986.737.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư Phải thu của khách hàng không có các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% tổng phải thu khách hàng trở lên.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	181.953.076.287	106.185.012.451
Ký cược, ký quỹ	53.902.247.947	71.318.634.954
Phải thu khác	575.493.720.649	526.778.877.072
	811.349.044.883	704.282.524.477
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	546.768.065.671	559.063.332.256
Phải thu khác	52.549.582.637	52.372.482.637
	599.317.648.308	611.435.814.893

9. NỢ XẤU

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư Nợ xấu không có các khoản phải thu quá hạn các đối tượng chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	18.973.669.999	-	101.979.270.758	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.158.827.230.634	(14.779.501.765)
Công cụ, dụng cụ	1.566.742.617	-	59.140.726.673	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.020.574.815.087	(62.230.314.918)	686.445.326.982	(62.230.314.918)
Hàng hoá	210.845.506.356	(7.032.819.177)	270.576.279.561	(6.613.991.155)
Hàng gửi bán	404.491.569	-	424.775.569	-
	1.252.365.225.628	(69.263.134.095)	2.277.393.610.177	(83.623.807.838)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	9.608.943.439.546	18.359.053.740.081	131.430.692.985	904.150.651.669	118.463.847.721	29.122.042.372.002
Tăng do mua sắm	21.191.045.724	435.918.864.097	9.956.909.069	21.908.192.634	4.527.353.673	493.502.365.197
Tăng do XDCB hoàn thành	706.761.368.907	24.091.475.958	-	-	-	730.852.844.865
Thanh lý, nhượng bán	(27.886.551.012)	(9.082.204.230)	(7.041.520.707)	(5.310.417.361)	(433.363.810)	(49.754.057.120)
Biến động do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL	(490.343.886.342)	(14.025.295.341.164)	(27.372.021.407)	(133.782.103.485)	(131.767.500)	(14.676.925.119.898)
Tăng/(Giảm) khác	(6.070.250.189)	(5.642.175.575)	(62.199.982)	(8.258.132.406)	(62.917.262)	(20.095.675.414)
Tại ngày 30/06/2026	9.812.595.166.634	4.779.044.359.167	106.911.859.958	778.708.191.051	122.363.152.822	15.599.622.729.632
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	1.953.867.554.021	11.030.354.345.038	82.497.260.039	642.599.411.640	53.555.317.205	13.762.873.887.943
Khấu hao trong kỳ	204.132.950.819	333.429.571.470	4.762.071.394	36.324.166.423	4.537.390.923	583.186.151.029
Thanh lý, nhượng bán	(27.886.551.012)	(8.891.129.301)	(6.639.732.643)	(4.474.531.692)	(372.601.044)	(48.264.545.692)
Biến động do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL	(103.711.635.106)	(9.110.244.045.012)	(11.868.805.103)	(127.756.215.251)	(46.226.627)	(9.353.626.927.099)
Tăng/(Giảm) khác	(560.179.203)	(2.905.423.860)	(7.080.779)	(3.382.302.780)	(20.862.452)	(6.875.849.074)
Tại ngày 30/06/2026	2.025.842.139.519	2.241.743.318.335	68.743.712.908	543.310.528.340	57.653.018.005	4.937.292.717.107
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	7.655.075.885.525	7.328.699.395.043	48.933.432.946	261.551.240.029	64.908.530.516	15.359.168.484.059
Tại ngày 30/06/2026	7.786.753.027.115	2.537.301.040.832	38.168.147.050	235.397.662.711	64.710.134.817	10.662.330.012.525

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Giấy phép quyền phát hành và bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	374.398.409.068	932.503.700.551	1.623.846.614.746	938.134.386.002	3.868.883.110.367
Tăng do mua sắm	-	17.581.976.119	668.016.978	125.000.000	18.374.993.097
Tăng do XDCB hoàn thành	-	88.949.814.182	-	24.728.720.304	113.678.534.486
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.485.063.199)	-	-	(6.485.063.199)
Biến động do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL	(200.699.171.448)	(187.167.998.168)	(762.382.591.194)	-	(1.150.249.760.810)
Tăng/(Giảm) khác	(1.635.019.162)	146.785.337	-	(148.240.339)	(1.636.474.164)
Tại ngày 30/06/2026	172.064.218.458	845.529.214.822	862.132.040.530	962.839.865.967	2.842.565.339.777
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	18.597.760.037	690.549.169.843	1.047.160.124.463	184.479.903.828	1.940.786.958.171
Khấu hao trong kỳ	1.301.355.641	61.643.256.753	78.995.153.573	32.295.869.807	174.235.635.774
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.141.233.837)	-	-	(6.141.233.837)
Biến động do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL	-	(172.095.414.196)	(515.476.842.775)	-	(687.572.256.971)
Tăng/(Giảm) khác	-	368.042.046	-	(51.672.373)	316.369.673
Tại ngày 30/06/2026	19.899.115.678	574.323.820.609	610.678.435.261	216.724.101.262	1.421.625.472.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	355.800.649.031	241.954.530.708	576.686.490.283	753.654.482.174	1.928.096.152.196
Tại ngày 30/06/2026	152.165.102.780	271.205.394.213	251.453.605.269	746.115.764.705	1.420.939.866.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Chi tiết theo các công trình		
- Khuôn viên Đại học FPT tại Đà Nẵng	-	164.976.465.441
- Dự án mở rộng Campus Đại học FPT tại Hòa Lạc	229.593.463.160	78.651.497.992
- Tổ hợp giáo dục FPT tại Bình Dương	179.752.877.642	19.519.294.367
- Tổ hợp giáo dục FPT tại Sóc Trăng	116.832.951.493	27.958.807.167
- Tổ hợp giáo dục FPT tại Long An	36.874.591.031	76.946.175.598
- Trung tâm dữ liệu Quận 9	-	261.390.076.052
- FPT Complex 3	-	257.007.246.197
- Tuyến cáp quang biển ALC	-	175.234.809.563
- Các công trình khác	294.037.225.010	543.393.632.521
	857.091.108.336	1.605.078.004.898

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê tài sản	138.586.167.673	270.003.093.644
Chi phí phát triển khách hàng	618.772.175.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	403.550.569.517	371.970.942.125
	1.160.908.912.190	641.974.035.769
b. Dài hạn		
Chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới	-	2.055.454.565.292
Chi phí thuê đất, văn phòng và nội thất	1.016.093.617.547	1.264.281.458.521
Chi phí trả trước dài hạn khác	756.713.451.111	880.494.359.253
	1.772.807.068.658	4.200.230.383.066

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.015.730.266.161	1.097.458.206.678
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	190.164.264.770
Phân bổ	(75.553.708.684)	(215.789.551.218)
Tăng/(Giảm) khác	(4.809.071.599)	(56.102.654.069)
Số dư cuối kỳ	935.367.485.878	1.015.730.266.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH FPT IS	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đầu tư Cơ sở hạ tầng Công nghệ Số
Công ty TNHH FPT Digital	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển đổi số

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.581.128.517.425	2.281.222.436.752
Góp thêm vốn vào công ty liên kết	4.721.450.000	128.673.384.128
Tăng do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL	5.157.899.799.701	-
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	1.423.398.496.350	658.024.835.314
Cổ tức nhận được	(172.037.779.870)	(171.133.791.000)
Tăng/(giảm) khác	(455.709.686)	684.341.652.231
Số dư cuối kỳ	9.994.654.773.920	3.581.128.517.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết sở hữu trực tiếp được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, thành phố Hồ Chí Minh	46,54%	46,54%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội	48,00%	48,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội	45,66%	45,66%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh	49,52%	23,86%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư Phải trả người bán không có số dư Phải trả người bán nào chiếm từ 10% tổng số dư Phải trả người bán trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ					30/06/2026
	31/12/2025	Số phải nộp	Số đã nộp và được khấu trừ	Chênh lệch tiền tệ BCTC	Chuyển đổi	Biến động do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	710.634.617.177	1.901.442.727.092	2.153.775.973.947	(18.681.495.564)	(45.815.201.641)	393.804.673.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.503.147.619	723.293.696.986	1.051.460.398.915	(3.896.234.829)	(240.619.424.118)	427.820.786.743
Thuế thu nhập cá nhân	327.147.664.551	870.899.314.063	888.273.945.883	(1.899.613.293)	(88.421.833.174)	219.451.586.264
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	24.134.644.374	160.129.720.075	154.055.923.402	(192.943.733)	(9.560.189.271)	20.455.308.043
	2.062.420.073.721	3.655.765.458.216	4.247.566.242.147	(24.670.287.419)	(384.416.648.204)	1.061.532.354.167
Trong đó:						
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	137.067.034.159					180.133.863.829
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.199.487.107.880					1.241.666.217.996
	30/06/2026	31/12/2025				
	VND	VND				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước						
Thuế giá trị gia tăng	900.875.218	15.918.843.056				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.036.169.132	99.485.857.735				
Thuế thu nhập cá nhân	1.314.383.981	645.634.761				
Thuế khác	7.882.435.498	21.016.698.607				
	180.133.863.829	137.067.034.159				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
Thuế giá trị gia tăng	394.705.548.335	726.553.460.233				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	597.856.955.875	1.099.989.005.354				
Thuế thu nhập cá nhân	220.765.970.245	327.793.299.312				
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	28.337.743.541	45.151.342.981				
	1.241.666.217.996	2.199.487.107.880				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	288.732.723.178	363.125.256.902
Lãi tiền vay phải trả	57.553.788.527	85.922.281.593
Các khoản khác	880.241.287.549	1.316.399.163.562
	1.226.527.799.254	1.765.446.702.057

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	-	1.878.168.997.510
Học phí nhận trước	965.842.440.031	1.992.198.592.236
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	379.449.348.784	363.331.128.955
	1.345.291.788.815	4.233.698.718.701
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ phần mềm	146.736.425.574	120.857.773.033
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	-	5.234.542.019
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	201.015.552.426	26.148.860.077
	347.751.978.000	152.241.175.129

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	180.006.264.990	175.057.898.079
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	73.082.453.661	264.736.493.924
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.625.275.709	218.934.278.187
Phải trả khác	323.782.766.635	333.117.600.174
	578.496.760.995	991.846.270.364
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.216.126.127	25.978.237.203
Phải trả khác	123.626.222.787	123.234.949.619
	144.842.348.914	149.213.186.822

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2025		Phát sinh trong kỳ				30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Biến động do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Ngắn hạn								
Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	18.175.900.799.872	18.175.900.799.872	13.005.593.578.543	8.470.085.132.858	(52.331.344.571)	(7.294.911.752.619)	15.364.166.148.367	15.364.166.148.367
Vay dài hạn đến hạn trả								
Vay dài hạn đến hạn trả	993.262.550.705	993.262.550.705	246.540.635.280	161.789.076.058	(9.998.816.890)	(64.605.551.244)	1.003.409.741.793	1.003.409.741.793
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	534.147.378	534.147.378	115.231.538	408.645.341	(14.837.214)	-	225.896.361	225.896.361
	19.169.697.497.955	19.169.697.497.955	13.252.249.445.361	8.632.282.854.257	(62.344.998.675)	(7.359.517.303.863)	16.367.801.786.521	16.367.801.786.521
Dài hạn								
Vay ngân hàng	1.902.831.660.038	1.902.831.660.038	618.772.175.000	246.540.635.280	(43.975.118.580)	(151.289.507.937)	2.079.798.573.241	2.079.798.573.241
Nợ thuê tài chính	958.328.146	958.328.146	-	115.231.538	(31.059.318)	-	812.037.290	812.037.290
	1.903.789.988.184	1.903.789.988.184	618.772.175.000	246.655.866.818	(44.006.177.898)	(151.289.507.937)	2.080.610.610.531	2.080.610.610.531

(i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp và tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ hạn của các khoản vay dài hạn như sau:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Vay dài hạn:	3.083.208.315.034	2.896.094.210.743
- Kỳ hạn không quá 3 năm	1.118.504.930.669	715.627.814.851
- Kỳ hạn 4 năm	-	-
- Kỳ hạn 5 năm	1.942.629.325.245	2.149.612.616.992
- Kỳ hạn trên 5 năm	22.074.059.120	30.853.778.900
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.037.933.651	1.492.475.524
	3.084.246.248.685	2.897.586.686.267
Trong đó:		
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.003.635.638.154	993.796.698.083
Số phải trả sau 12 tháng	2.080.610.610.531	1.903.789.988.184

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.003.409.741.793	993.262.550.705
Trong năm thứ hai	531.696.846.000	499.917.664.990
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.548.101.727.241	1.402.565.036.508
Sau năm năm	-	348.958.540
	3.083.208.315.034	2.896.094.210.743
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.003.409.741.793	993.262.550.705
Số phải trả sau 12 tháng	2.079.798.573.241	1.902.831.660.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

	30/06/2026		31/12/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đồng Euro ("EUR")	14.057,13	432.483.911	75.998,54	2.405.603.827
Đô la Mỹ ("USD")	-	-	6.750.000,00	177.358.771.800
Bảng Anh ("GBP")	17.500.000,00	618.772.175.000	-	-
Yên Nhật Bản ("JPY")	36.846.652.367,00	6.003.607.117.212	17.440.367.486,00	2.928.760.911.924
Đồng Việt Nam ("VND")	11.825.600.620.929	11.825.600.620.929	17.964.962.198.588	17.964.962.198.588
		18.448.412.397.052		21.073.487.486.139

Chi tiết số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ trong tương lai như sau:

	30/06/2026		31/12/2025	
	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro
USD	-	-	6.750.000,00	6.750.000,00
GBP	17.500.000,00	-	-	-
JPY	36.846.652.367,00	-	17.440.367.486,00	-

Ngoài ra, Tập đoàn có nguồn thu ngoại tệ thu được từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền bằng USD và JPY để có thể chi trả cho các khoản vay. Cụ thể, doanh thu của Tập đoàn thu về bằng USD và JPY như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
Ngoại tệ:		
USD	208.843.680,00	200.069.052,00
JPY	53.909.599.577,00	43.984.058.402,00

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	14.710.691.830.000	49.713.213.411	1.929.012.703.454	(49.485.560.860)	2.033.289.141.535	90.480.484.825	11.030.528.671.431	29.791.480.483.796
Phát hành cổ phiếu	102.609.390.000	-	-	-	-	-	-	102.609.390.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	9.376.127.629.501	9.376.127.629.501
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(510.167.707.669)	(510.167.707.669)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	510.942.590.152	-	(265.095.862.269)	245.846.727.883
Tăng vốn từ Lợi nhuận chưa phân phối	2.221.769.990.000	-	1.570.534.666.498	-	(968.864.144.515)	-	(2.823.440.511.983)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(3.184.837.243.000)	(3.184.837.243.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(20.700.295.726)	-	533.144.062	679.301.815.925	659.134.664.261
Số dư tại ngày 01/01/2026	17.035.071.210.000	49.713.213.411	3.499.547.369.952	(70.185.856.586)	1.575.367.587.172	91.013.628.887	14.302.416.791.936	36.482.943.944.772
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.055.025.623.527	5.055.025.623.527
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	83.457.993.017	-	-	83.457.993.017
Tăng vốn từ Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	381.750.000.000	-	-	-	(381.750.000.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(1.703.507.121.000)	(1.703.507.121.000)
Biến động do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL	-	-	(3.026.029.493.701)	-	(265.095.637.113)	-	3.291.125.130.814	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(61.556.097.815)	-	-	(4.833.795.578)	(66.389.893.393)
Số dư tại ngày 30/06/2026	17.035.071.210.000	49.713.213.411	855.267.876.251	(131.741.954.401)	1.393.729.943.076	91.013.628.887	20.558.476.629.699	39.851.530.546.923
Trong đó:								
Lợi nhuận thuần trong năm kết chuyển từ báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	-	-	-	-	-	-	5.055.025.623.527	5.055.025.623.527
Lợi ích cổ đông không kiểm soát								
- Số dư tại ngày 01/01/2026	5.248.044.273.002	122.415.334.866	30.113.833.045	(71.701.140.381)	315.538.546.255	8.320.427.997	1.612.365.527.983	7.265.096.802.767
- Số dư tại ngày 30/06/2026	1.195.846.099.645	106.669.389.494	11.966.900	(98.956.499.122)	225.156	8.320.427.997	(67.674.326.743)	1.144.217.283.327
Tổng cộng								
Số dư tại ngày 01/01/2026	22.283.115.483.002	172.128.548.277	3.529.661.202.997	(141.886.996.967)	1.890.906.133.427	99.334.056.884	15.914.782.319.919	43.748.040.747.539
Số dư tại ngày 30/06/2026	18.230.917.309.645	156.382.602.905	855.279.843.151	(230.698.453.523)	1.393.730.168.232	99.334.056.884	20.490.802.302.956	40.995.747.830.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	30/06/2026	31/12/2025
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	1.703.507.121	1.703.507.121
Cổ phiếu đã phát hành	1.703.507.121	1.703.507.121
Cổ phiếu phổ thông	1.703.507.121	1.703.507.121
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>31.584.406</i>	<i>31.584.406</i>
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	1.703.507.121	1.703.507.121
Cổ phiếu phổ thông	1.703.507.121	1.703.507.121
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>31.584.406</i>	<i>31.584.406</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.083.322.216.615	2.185.942.688.922
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.212.855.474.888	30.537.373.463.081
	26.296.177.691.503	32.723.316.152.003
Các khoản giảm trừ		
- Doanh thu bán hàng hóa	-	95.559.001
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.677.023.529	40.366.610.475
	27.677.023.529	40.462.169.476
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.083.322.216.615	2.185.847.129.921
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.185.178.451.359	30.497.006.852.606
	26.268.500.667.974	32.682.853.982.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	1.800.698.321.487	1.909.311.468.305
Giá vốn dịch vụ	15.943.864.447.563	18.500.919.205.697
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	418.828.022	(49.764.638.716)
	17.744.981.597.072	20.360.466.035.286

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	813.221.646.731	770.892.758.383
Lãi chênh lệch tỷ giá	149.738.087.442	733.857.553.343
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.323.977.500	209.162.913.500
Doanh thu khác	2.282.246.450	96.430.735.852
	998.565.958.123	1.810.343.961.078

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	392.043.947.290	369.150.834.038
Lỗ chênh lệch tỷ giá	209.914.260.301	233.411.226.667
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	65.373.872.124	237.923.453.696
Chi phí tài chính khác	331.583.420	2.243.511.043
	667.663.663.135	842.729.025.444

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại cho kỳ 30 tháng 06 năm 2026 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.055.025.623.527	4.431.763.974.648
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	1.703.507.121	1.695.910.625
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.967	2.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Ngày 21/7/2025, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số cổ phiếu bình quân gia quyền cho kỳ từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	1.473.733.626	3.007
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức tại ngày 21/7/2025	222.176.999	(394)
Sau điều chỉnh	1.695.910.625	2.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.170.326.660	4.112.321.608
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	99.217.675.054	206.400.232.929
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	347.266.185.505	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	3.411.390.194	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	115.130.896.123	307.664.305.475
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	19.692.644.580	34.268.212.481
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	223.246.089.497	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	493.351.208	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Các khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	33.275.051.776	39.275.051.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	398.500.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	585.592.515.312	585.592.515.312
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	81.947.393.700	81.947.393.700
Số dư các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	241.666.132	171.509.368.271
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	38.968.396.476	60.624.067.669
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	13.360.252.183	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	858.189.131	-
Số dư các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	336.090.202.796	597.718.173.422
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	6.801.128.339	6.693.959.792
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	35.738.317.255	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	103.680.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn ký các hợp đồng thuê hoạt động (bao gồm: thuê văn phòng, địa điểm giảng dạy, nhà ở và thuê khác). Mức cam kết thanh toán trong tương lai theo hợp đồng như sau:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Dưới 1 năm	820.118.811.955	1.003.048.814.934
Từ 1 năm đến 5 năm	1.605.172.878.995	1.921.066.175.567
Trên 5 năm	651.140.009.836	770.608.131.792
	3.076.431.700.786	3.694.723.122.293

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Nợ khó đòi đã được xử lý

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Nợ khó đòi	45.009.974.118	729.438.551.433

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.


Lê Văn Trung
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC THUỘC SỞ HỮU CỦA CÁC CÔNG TY CON CỦA CÔNG TY TẠI NGÀY 30 tháng 06 năm 2026

A. CÔNG TY CON KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30 tháng 06 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH FPT Nearshore Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thượng Hải	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH FPT Techno Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Phần mềm FPT Indonesia	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	99,88%	99,88%	99,88%	99,88%
6	Công ty TNHH Phần mềm FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH FPT Taiwan	Sản xuất phần mềm	Đài Loan	100%	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH Tư vấn FPT Nhật Bản	Tư vấn công nghệ	Nhật Bản	80%	80%	80%	80%
9	Công ty TNHH Phần mềm FPT Korea	Sản xuất phần mềm	Hàn Quốc	100%	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH FPT OKI Thường Châu	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	65%	65%	65%	65%
11	Công ty TNHH FPT OKI Đại Liên	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	65%	65%	65%	65%
12	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thâm Quyển	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	Chưa thành lập	
13	Công ty TNHH FPT NovaX	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%		
14	Công ty TNHH FPT USA	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	100%	100%
15	Công ty TNHH FPT Canada	Sản xuất phần mềm	Canada	100%	100%	100%	100%
16	Công ty TNHH Tư vấn Intellinet	Tư vấn công nghệ	Hoa Kỳ	100%	100%	98,18%	98,18%
17	Công ty TNHH Tư vấn Intertec	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	70%	70%	70%	70%
18	Công ty TNHH Intertec International	Sản xuất phần mềm	Anh	70%	70%	70%	70%
19	Công ty TNHH Tư vấn Micra International	Sản xuất phần mềm	Costa Rica	70%	70%	70%	70%
20	Công ty TNHH Intertec International S.A.S	Sản xuất phần mềm	Columbia	70%	70%	70%	70%
21	Công ty TNHH Intertec International S de R.L de C.V	Sản xuất phần mềm	Mexico	70%	70%	70%	70%
22	Công ty Cardinal Peak LLC	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	100%	100%
23	Công ty TNHH FPT India	Sản xuất phần mềm	Ấn Độ	100%	100%	100%	100%
24	Công ty TNHH FPT Đức	Sản xuất phần mềm	Đức	100%	100%	100%	100%
25	Công ty TNHH FPT Anh	Sản xuất phần mềm	Anh	100%	100%	100%	100%
26	Công ty TNHH Phần mềm FPT Malaysia	Sản xuất phần mềm	Malaysia	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30 tháng 06 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
27	Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
28	Công ty TNHH Phần mềm FPT Australia	Sản xuất phần mềm	Úc	100%	100%	100%	100%
29	Công ty TNHH Phần mềm FPT Châu Âu	Sản xuất phần mềm	Pháp	100%	100%	100%	100%
30	Công ty TNHH Phần mềm FPT Philippines	Sản xuất phần mềm	Philippines	100%	100%	100%	100%
31	Công ty TNHH FPT Slovakia	Sản xuất phần mềm	Slovakia	100%	100%	100%	100%
32	Công ty TNHH FPT Cộng hòa Séc	Sản xuất phần mềm	Cộng hòa Séc	100%	100%	100%	100%
33	Công ty TNHH FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
34	Công ty TNHH FPT Siam	Sản xuất phần mềm	Thái Lan	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%
35	Công ty TNHH Công nghệ FPT DMCC	Sản xuất phần mềm	UAE	100%	100%	100%	100%
36	Công ty TNHH Tư vấn FPT LLC	Sản xuất phần mềm	UAE	100%	100%	100%	100%
37	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn FPT	Sản xuất phần mềm	HongKong	100%	100%	100%	100%
38	Công ty TNHH Hệ thống thông tin Singapore	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
39	Công ty TNHH FPT Myanmar	Sản xuất phần mềm	Myanmar	100%	100%	100%	100%
40	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
41	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
42	Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
43	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thăng Long	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
44	Công ty TNHH Phần mềm sáng tạo FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
45	Công ty TNHH Phần mềm FPT Quy Nhơn	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
46	Công ty TNHH Akavault	Tư vấn công nghệ	Singapore	100%	100%	100%	100%
47	Công ty Phần mềm FPT Hà Lan	Sản xuất phần mềm	Hà Lan	100%	100%	100%	100%
48	Công ty Base Platform Pte	Sản xuất phần mềm	Singapore	90%	90%	90%	90%
49	Công ty Cổ phần Base Enterprise	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	89,99%	99,98%	89,99%	99,98%
50	Công ty TNHH Phần mềm FPT Huế	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
51	Công ty TNHH Công nghệ Thông tin FPT	Sản xuất phần mềm	Ả rập xê út	100%	100%	100%	100%
52	Công ty TNHH NAC	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
53	Công ty TNHH Tư vấn AOSIS	Sản xuất phần mềm	Pháp	80%	80%	80%	80%
54	Công ty TNHH Phần mềm FPT Đại Liên	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	100%	100%
55	Công ty FPT Automotive	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	100%	100%
56	Công ty Phần mềm FPT Rumania	Sản xuất phần mềm	Romania	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30 tháng 06 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
57	Công ty TNHH Công nghệ mới FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
58	Công ty TNHH FPT Software Scandinavia ApS	Sản xuất phần mềm	Đan Mạch	100%	100%	100%	100%
59	Công ty TNHH FPT Smart Cloud Japan	Dịch vụ CNTT	Nhật Bản	60%	60%	100%	100%
60	Công ty TNHH Đối mới và Sáng tạo FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
61	Công ty FPT Regional Headquarter Company (LLC)	Sản xuất phần mềm	Ả Rập xê út	100%	100%	100%	100%
62	Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Thông tin FPT	Sản xuất phần mềm	Ai Cập	95%	95%	Chưa thành lập	
63	Công ty FPT Software Sverige AB	Sản xuất phần mềm	Thụy Điển	100%	100%	100%	100%
64	Công ty TNHH Bất động sản FPT	Kinh doanh, môi giới BĐS	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
65	Công ty Cổ phần An toàn Thông tin Cyradar	Dịch vụ CNTT	Việt Nam	77,78%	77,78%	77,78%	77,78%
66	Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP	Lập trình máy vi tính	Việt Nam	55,63%	55,63%	55,63%	55,63%
67	Công ty TNHH Ví FPT	Dịch vụ trung gian thanh toán	Việt Nam	100%	100%	30%	30%
68	Trường Trung học phổ thông FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
69	Công ty TNHH Sáng tạo Công nghệ FPT Toàn cầu	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
70	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
71	Trường Trung học Phổ thông FPT (Đà Nẵng)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
72	Trường Trung học Phổ thông FPT (Cần Thơ)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
73	Trường Đại học FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
74	Công ty TNHH Đầu tư Thanh Sang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
75	Trường Cao đẳng FPT Polytechnic	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
76	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT Cầu Giấy	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
77	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung tâm Lợi	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
78	Trường Trung học Phổ thông FPT (Bình Định)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
79	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Bắc Ninh	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
80	Trường THCS và THPT FPT Hải Phòng	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
81	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Bắc Giang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
82	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Hà Nam	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
83	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
84	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Sóc Trăng	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
85	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Huế	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
86	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Long Vân	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
87	Công ty TNHH FPT Polytechnic Thanh Hóa	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30 tháng 06 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
88	Trường Cao Đẳng FPT Polytechnic Thanh Hóa	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
89	Trường THPT Tây Hà Nội	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
90	Công ty TNHH Giáo dục FPT Nghệ An	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
91	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Thanh Hóa	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
92	Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Vietnam	Dịch vụ trung tâm dữ liệu	Việt Nam	51%	51%	51%	51%
93	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Campuchia	Tích hợp hệ thống, dịch vụ phần mềm	Campuchia	100%	100%	100%	100%
94	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia	Giải pháp ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động mua sắm chính phủ	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
95	Công ty Cổ phần Truyền thông TechUp	Xuất bản phần mềm	Việt Nam	73,75%	73,75%	73,75%	73,75%
96	Công ty Cổ phần bán dẫn FPT	Sản xuất linh kiện điện tử	Việt Nam	94,99%	94,99%	94,99%	94,99%
97	Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
98	Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	65,58%	65,58%	65,58%	65,58%
99	Công ty Cổ phần Công nghệ kiểm thử và đóng gói FPT	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	99,98%	99,98%	Chưa thành lập	

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

B. CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30 tháng 06 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết
1	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác	Việt Nam	25%	25%	25%	25%
2	Công ty TNHH SBI FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	30%	30%	30%	30%
3	Công ty TNHH MJS FPT	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	50%	50%	50%	50%
4	Công ty TNHH FPT Smart Technologies	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	50%	50%	50%	50%
5	Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn	Kinh doanh bất động sản	Việt Nam	49%	49%	49%	49%
6	Công ty Cổ phần Next Robotics	Sản xuất thiết bị tự hành, tự động hóa	Việt Nam	25,44%	25,44%	25,44%	25,44%
7	Công ty Dịch vụ Công nghệ Ackerton	Sản xuất phần mềm	Hàn Quốc	50%	50%	50%	50%
8	Công ty Konica Minolta FPT Solution Labs, Inc	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	41%	41%	41%	41%
9	Công ty FSC – FPT Solutions & Consulting SDN.BHD	Sản xuất phần mềm	Malaysia	49%	49%	49%	49%
10	Công ty FST Japan – FPT Smart Technologies Japan	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	49%	49%	49%	49%
11	Công ty PT FPT Metrodata Indonesia	Tích hợp hệ thống, dịch vụ phần mềm	Indonesia	40%	40%	40%	40%
12	Công ty Cobol Park Corporation	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	33,3%	33,3%	33,3%	33,3%
13	Công ty TNHH P3 Group (Việt Nam)	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	49%	49%	49%	49%
14	Công ty TNHH Upstride	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	49%	49%	Chưa thành lập	